TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **166/**2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Văn Thể.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ba.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 về *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1972. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm B, sinh năm 1969. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tại các phiên hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam vào năm 1993. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống không có hạnh phúc; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và ông Bthường hay uống rượu về gây gổ đánh đập bà nhiều lần. Năm 2013, bà đã làm đơn ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải đoàn tụ, ông B đã viết giấy cam đoan. Sau khi về chung sống, ông B vẫn không thay đổi và tiếp tục đánh đập bà nhưng vì con nên bà vẫn cố gắng chịu đựng. Tuy nhiên, đến nay bà không thể tiếp tục chung sống

với ông B được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông B có 04 người con chung: Con thứ nhất tên Phạm Thị C, sinh ngày 22/02/1995; con thứ hai tên Phạm Thị K, sinh ngày 01/11/21997, con thứ ba tên Phạm Thị X, sinh ngày 13/8/2000 và con thứ tư tên Phạm Hoài B, sinh ngày 05/11/2014. Hiện nay cháu Giang, Sang, Thủy đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng nuôi cháu B và không yêu cầu ông Bcấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về điều kiện, thời gian kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì trong thời gian gần đây vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng ông không có đánh đập như bà L trình bày. Nay bà L yêu cầu ly hôn ông không đồng ý, mong muốn đoàn tụ gia đình để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Có 04 người con chung như bà L đã trình bày. Cháu Giang, Sang, Thủy đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Trường hợp phải ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi cháu B và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L và giao cháu B cho bà L nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị L có quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Phạm B, địa chỉ: Thôn H, xã Qhuyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Nay bà L khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung với ông Bnên quan hệ pháp luật được xác định là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Btự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam ngày 26/5/1993 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà L và ông Bsống không có hạnh phúc. Theo bà L thì nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã và ông Bhay uống rượu về gây gổ đánh đập bà, mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được. Năm 2013, bà và ông Bđã được Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, sau khi về chung sống ông bà vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn và ông Bvẫn tiếp tục đánh đập bà nhiều lần. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông Bảy. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bcũng thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm nhưng ông không có đánh đập như bà đã trình bày.

Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng các được sự vẫn không thỏa thuận được với nhau, bà L vẫn cương quyết ly hôn, ông Bmong muốn đoàn tụ gia đình nhưng không có hành động gì để khắc phục mâu thuẫn. Thực tế hiện nay, bà L và ông Bđã không còn chung sống với nhau và không còn quan tâm, chăm sóc nhau; bà L về nhà mẹ ruột sinh sống. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông Bđã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, giữa bà L và ông Bcó 04 con chung: Con thứ nhất tên Phạm Thị C, sinh ngày 22/02/1995; con thứ hai tên Phạm Thị K, sinh ngày 01/11/21997, con thứ ba tên Phạm Thị X, sinh ngày 13/8/2000 và con thứ tư tên Phạm Hoài B, sinh ngày 05/11/2014. Hiện nay cháu Giang, Sang, Thủy đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Bà L và ông B đều có nguyện vọng nuôi cháu B và không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q ngày 19/6/2020 thì ông B làm nghề mộc, bà L làm nghề buôn bán nên cả hai đều đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, cháu B đang ở với bà L và mặc dù cháu đã trên 36 tháng tuổi nhưng vẫn rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu B, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao cháu B cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Tại phiên tòa, bà L không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Phạm B.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Hoài B, sinh ngày 05/11/2014 cho bà Lê Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng bà Lê Thị L phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001573 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/8/2020).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Q (GCNKH số 30 ngày 26/5/1993);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Văn Thể

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**